

HỆ THỐNG MẪU BIỂU
XÂY DỰNG KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI 5 NĂM 2026-
2030 CỦA XÃ ĐẠI SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ TỔNG HỢP

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Biểu số 1

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----------|---|------------------|-------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|---------------------|-------------|-------------|-------------|-------------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| 1 | Tổng Giá trị sản xuất trên địa bàn | | | | | | | | | | | | | |
| 1.1 | GTSX (theo giá so sánh 2010) | | 1,946.6 | 2,184.1 | 2,450.9 | 2,758.9 | 3,088.9 | 3,497.6 | 3,880.6 | 4,220.0 | 4,673.4 | 5,179.0 | 5,742.9 | |
| | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 342.6 | 353.2 | 366.0 | 379.3 | 391.0 | 411.6 | 426.0 | 421.4 | 431.9 | 442.7 | 453.8 | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | Tỷ đồng | 1,260.2 | 1,440.2 | 1,646.0 | 1,891.9 | 2,149.9 | 2,493.7 | 2,815.0 | 3,152.8 | 3,531.1 | 3,954.9 | 4,429.5 | |
| | Trong đó: + Công nghiệp | Tỷ đồng | 1,091.4 | 1,245.1 | 1,421.7 | 1,635.6 | 1,858.6 | 2,199.9 | 2,485.9 | 2,784.2 | 3,118.3 | 3,492.5 | 3,911.6 | |
| | + Xây dựng | Tỷ đồng | 168.8 | 195.1 | 224.3 | 256.3 | 291.3 | 293.8 | 329.1 | 368.6 | 412.8 | 462.4 | 517.8 | |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 343.8 | 390.7 | 438.9 | 487.7 | 548.0 | 592.3 | 639.7 | 645.8 | 710.4 | 781.4 | 859.6 | |
| 1.2 | GTSX (theo giá hiện hành) | | 2,892.1 | 3,263.2 | 3,622.2 | 4,030.2 | 4,549.4 | 5,302.6 | 5,667.3 | 6,289.3 | 7,049.4 | 7,908.3 | 8,878.9 | |
| | - Nông, lâm nghiệp, thủy sản | Tỷ đồng | 512.6 | 539.5 | 565.0 | 589.7 | 614.3 | 638.8 | 645.4 | 661.5 | 678.1 | 695.0 | 712.4 | |
| | - Công nghiệp và xây dựng | Tỷ đồng | 2,065.7 | 2,360.7 | 2,637.7 | 2,963.7 | 3,387.1 | 3,728.8 | 3,974.9 | 4,433.7 | 5,010.0 | 5,661.4 | 6,397.3 | |
| | Trong đó: + Công nghiệp | Tỷ đồng | 1,846.7 | 2,114.8 | 2,364.4 | 2,663.4 | 3,045.8 | 3,385.0 | 3,606.9 | 4,017.9 | 4,538.0 | 5,130.4 | 5,797.3 | |
| | + Xây dựng | Tỷ đồng | 218.9 | 246.0 | 273.3 | 300.3 | 341.3 | 343.8 | 368.0 | 415.8 | 472.0 | 531.0 | 600.0 | |
| | - Dịch vụ | Tỷ đồng | 313.9 | 362.9 | 419.5 | 476.8 | 548.0 | 935.0 | 1,047.0 | 1,194.1 | 1,361.3 | 1,551.9 | 1,769.2 | |
| 2 | Thu nhập bình quân đầu người | triệu đồng/người | 50.6 | 56.3 | 61.2 | 68.5 | 74.0 | 80.1 | 90.0 | 100.0 | 110.0 | 120.0 | 130.0 | |
| 3 | Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn tăng bình quân/năm | % | 14.0 | 10.0 | 12.0 | 13.0 | 16.0 | 127.0 | 10.0 | 10.0 | 10.0 | 10.0 | 10.0 | |
| 5 | Phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân | | | | | | | | | | | | | |
| - | Số DN hoạt động trên địa bàn | DN | | | | | | 173 | 188 | 201 | 214 | 227 | 240 | |
| - | Số cơ sở sản xuất kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp | DN/năm | | | | | | | 15 | 15 | 15 | 15 | 15 | |

Biểu số 1

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----|---|--------|---------|---------------------|---------|---------|---------|----------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| - | Số lượng doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo | DN | | | | | | | 5 | 5 | 4 | 5 | 5 | |
| 6 | Tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm | % | | | | | | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |

CÁC CHỈ TIÊU NÔNG NGHIỆP, CÔNG NGHIỆP, DỊCH VỤ
(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Biểu số 2

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----------|--|---------------|---------|---------------------|---------|---------|---------|----------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| A | NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | 342.6 | 353.2 | 366.0 | 379.3 | 391.0 | 411.6 | 426.0 | 441.4 | 456.9 | 472.7 | 489.8 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông nghiệp | Tỷ đồng | 226.1 | 233.1 | 241.6 | 250.3 | 258.1 | 271.7 | 283.3 | 294.4 | 304.8 | 314.3 | 325.7 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | + Trồng trọt | Tỷ đồng | 171.3 | 176.6 | 183.0 | 189.6 | 195.5 | 205.8 | 210.9 | 217.2 | 222.5 | 229.3 | 237.6 | |
| | + Chăn nuôi | Tỷ đồng | 54.8 | 56.5 | 58.6 | 60.7 | 62.6 | 65.9 | 72.4 | 77.2 | 82.2 | 85.1 | 88.2 | |
| | - Thủy sản | Tỷ đồng | 116.5 | 120.1 | 124.4 | 129.0 | 132.9 | 139.9 | 142.7 | 147.0 | 152.1 | 158.4 | 164.1 | |
| 2 | Giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản (Giá hiện hành) | Tỷ đồng | 512.6 | 539.5 | 565.0 | 589.7 | 614.3 | 638.8 | 645.4 | 661.5 | 678.1 | 695.0 | 712.4 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | - Nông nghiệp | Tỷ đồng | 338.3 | 356.1 | 372.9 | 389.2 | 405.4 | 511.0 | 520.8 | 535.8 | 550.6 | 563.6 | 569.9 | |
| | <i>Trong đó:</i> | | | | | | | | | | | | | |
| | + Trồng trọt | Tỷ đồng | 256.3 | 269.8 | 282.5 | 294.9 | 307.2 | 408.8 | 411.1 | 420.1 | 428.6 | 438.5 | 434.6 | |
| | + Chăn nuôi | Tỷ đồng | 82.0 | 86.3 | 90.4 | 94.4 | 98.3 | 102.2 | 109.7 | 115.8 | 122.1 | 125.1 | 135.4 | |
| | - Thủy sản | Tỷ đồng | 102.5 | 107.9 | 113.0 | 117.9 | 122.9 | 127.8 | 124.6 | 125.7 | 127.5 | 131.4 | 142.5 | |
| 3 | Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 1ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản (Giá HH) | Triệu đồng/ha | 190.7 | 195.9 | 200.8 | 200.9 | 205.7 | 210.5 | 217.0 | 222.0 | 228.0 | 234.0 | 240.0 | |
| 4 | Diện tích gieo trồng cây hàng năm | ha | 2,201.4 | 2,222.5 | 2,241.8 | 2,263.3 | 2,283.9 | 2,304.6 | 2,327.6 | 2,339.3 | 2,358.0 | 2,369.8 | 2,380.5 | |
| 5 | Diện tích cây lâu năm | ha | 350.2 | 353.2 | 356.2 | 359.3 | 362.3 | 396.0 | 398.0 | 401.2 | 404.6 | 407.6 | 410.9 | |

Biểu số 2

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----------|--|---------|----------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| 6 | Sản lượng lương thực | tấn | 6,129.8 | 6,223.2 | 6,317.9 | 6,414.2 | 6,511.8 | 6,611.0 | 6,776.3 | 6,925.4 | 7,077.7 | 7,240.5 | 7,392.5 | |
| 7 | Năng suất lúa | tạ/ha | 57.9 | 58.6 | 59.4 | 60.2 | 61.0 | 61.8 | 62.6 | 63.4 | 64.2 | 65.1 | 65.9 | |
| 8 | Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu | | | | | | | | | | | | | |
| | Sản lượng thịt lợn hơi | Tấn | 641.6 | 658.1 | 674.9 | 692.3 | 710.0 | 730.0 | 755.6 | 782.0 | 809.4 | 837.7 | 867.0 | |
| | Sản lượng thịt gia cầm | Tấn | 9.6 | 9.9 | 10.1 | 10.4 | 10.6 | 10.9 | 11.3 | 11.7 | 12.1 | 12.5 | 12.9 | |
| 9 | Diện tích nuôi trồng thủy sản | ha | 296.5 | 301.0 | 305.6 | 310.3 | 315.0 | 321.5 | 326.3 | 331.2 | 336.2 | 341.2 | 346.3 | |
| 10 | Sản lượng thủy sản | Tấn | 2,428.1 | 2,516.2 | 2,607.4 | 2,702.0 | 2,800.0 | 2,953.0 | 3,056.4 | 3,163.3 | 3,274.0 | 3,388.6 | 3,507.2 | |
| 11 | Giá trị sản xuất nông nghiệp- thủy sản tăng bình quân | % | | 103.1 | 103.6 | 103.6 | 103.1 | 105.3 | 103.5 | 103.6 | 103.5 | 103.5 | 103.6 | |
| B | CÔNG NGHIỆP VÀ XÂY DỰNG | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị sản xuất công nghiệp và xây dựng: | | | | | | | | | | | | | |
| a) | Theo giá so sánh 2010 | Tỷ đồng | 1,260.2 | 1,440.2 | 1,646.0 | 1,891.9 | 2,149.9 | 2,493.7 | 2,815.0 | 3,152.8 | 3,531.1 | 3,954.9 | 4,429.5 | |
| | <i>Trong đó: + Công nghiệp</i> | Tỷ đồng | <i>1,091.4</i> | <i>1,245.1</i> | <i>1,421.7</i> | <i>1,635.6</i> | <i>1,858.6</i> | <i>2,199.9</i> | <i>2,485.9</i> | <i>2,784.2</i> | <i>3,118.3</i> | <i>3,492.5</i> | <i>3,911.6</i> | |
| | <i>+ Xây dựng</i> | Tỷ đồng | <i>168.8</i> | <i>195.1</i> | <i>224.3</i> | <i>256.3</i> | <i>291.3</i> | <i>293.8</i> | <i>329.1</i> | <i>368.6</i> | <i>412.8</i> | <i>462.4</i> | <i>517.8</i> | |
| b) | Theo giá hiện hành | Tỷ đồng | 2,065.7 | 2,360.7 | 2,637.7 | 2,963.7 | 3,387.1 | 3,728.8 | 4,057.6 | 4,433.7 | 5,010.0 | 5,661.4 | 6,397.3 | |
| | <i>Trong đó: + Công nghiệp</i> | Tỷ đồng | <i>1,846.7</i> | <i>2,114.8</i> | <i>2,364.4</i> | <i>2,663.4</i> | <i>3,045.8</i> | <i>3,385.0</i> | <i>3,689.7</i> | <i>4,018.0</i> | <i>4,538.1</i> | <i>5,130.6</i> | <i>5,797.5</i> | |
| | <i>+ Xây dựng</i> | Tỷ đồng | <i>218.9</i> | <i>246.0</i> | <i>273.3</i> | <i>300.3</i> | <i>341.3</i> | <i>343.8</i> | <i>367.9</i> | <i>415.7</i> | <i>471.9</i> | <i>530.8</i> | <i>599.8</i> | |
| 2 | Giá trị sản xuất công nghiệp- xây dựng tăng bình quân | % | | 114.3 | 114.3 | 114.9 | 113.6 | 116.0 | 112.9 | 112.0 | 112.0 | 112.0 | 112.0 | |

Biểu số 2

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----------|---|---------|---------|---------------------|---------|---------|---------|----------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| C | DỊCH VỤ | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Giá trị các ngành dịch vụ chủ yếu (theo giá so sánh 2010) | Tỷ đồng | 343.8 | 390.7 | 438.9 | 487.7 | 548.0 | 592.0 | 639.0 | 695.0 | 755.0 | 818.0 | 889.0 | |
| 2 | Giá trị các ngành dịch vụ chủ yếu (theo giá hiện hành) | Tỷ đồng | 313.9 | 362.9 | 419.5 | 476.8 | 548.0 | 935.0 | 1,047.0 | 1,194.1 | 1,361.3 | 1,551.9 | 1,769.2 | |
| 3 | Giá trị sản xuất các ngành dịch vụ tăng bình quân | % | | 113.6 | 112.4 | 111.1 | 112.4 | 108.0 | 107.9 | 108.8 | 108.6 | 108.3 | 108.7 | |

CÁC CHỈ TIÊU XÃ HỘI

(Kèm theo Nghị quyết số 18/NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Biểu số 3

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|------------|--|--------------------|---------|---------------------|---------|---------|---------|----------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------------------------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | ƯTH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| I | DÂN SỐ | | | | | | | | | | | | | |
| | - Dân số trung bình | Người | | | | | | 29,785 | 30,023 | 30,263 | 30,506 | 30,750 | 30,996 | |
| | - Tỷ số giới tính khi sinh | Bé trai/100 bé gái | | 113/100 | 113/100 | 114/100 | 114/100 | 115/100 | 115/100 | 114/100 | 113/100 | 113/100 | 112/100 | |
| II | LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ | % | | | | | 32.7 | 33.0 | 34.1 | 35.2 | 36.5 | 37.4 | 38.6 | |
| | - Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH | % | | | | | 46.5 | 55.8 | 56.0 | 56.1 | 56.3 | 56.6 | 56.8 | |
| | - Tỷ lệ người dân tham gia BHYT | % | | | | | 93.0 | 93.5 | 95.0 | 95.5 | 96.0 | 96.5 | 97.0 | |
| III | GIẢM NGHÈO | | | | | | | | | | | | | |
| | - Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) | % | | | | | 0.84 | 0.25 | 0.20 | 0.12 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | |
| IV | CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU | | | | | | | | | | | | | |
| | - Số trạm y tế | trạm | | | | | | 3.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | |
| | - Số bưu điện văn hoá xã | | | | | | | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | |
| | - Tỷ lệ hộ được sử dụng điện | % | | | | | | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |
| | - Tỷ lệ hộ dùng nước sạch hợp vệ sinh | % | | | | | | 98.2 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |
| | - Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh | % | | | | | | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |
| V | VĂN HÓA -Y TẾ - XÃ HỘI | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | - Số cơ sở y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế | Cơ sở | | | | | | 3.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | Do sắp xếp các cơ sở y tế |
| 2 | - Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin | % | | 99.7 | 98.8 | 98.0 | 99.8 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |
| 3 | Tỷ lệ gia đình văn hóa hằng năm | % | | | | | 97.5 | 98.0 | 98.3 | 98.5 | 98.6 | 98.8 | 99.0 | |
| 4 | Tỷ lệ thôn văn hóa | % | | | | | 100.0 | 90.9 | 90.9 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | 100.0 | |

Biểu số 3

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú | |
|------------|--|------------|---------|---------------------|---------|---------|---------|------------|---------------------|---------|---------|---------|----------|----------|---|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | U' TH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | | |
| 5 | Lượt khách du lịch đến tham quan, trải nghiệm | lượt khách | | | | | | | | 3,000.0 | 7,000.0 | 9,000.0 | 12,000.0 | 15,000.0 | |
| VI | GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Số trường đạt chuẩn quốc gia | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Mầm non | trường | | | | | | 2.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | Đến 2030: 100% các trường học đạt chuẩn quốc gia, trong đó 30% số trường đạt chuẩn mức độ 2 |
| | + Tiểu học | trường | | | | | | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | 4.0 | |
| | + THCS | trường | | | | | | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | 3.0 | |
| 2 | Số trường học trang bị nhà đa năng | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Tiểu học | trường | | | | | | 1.0 | 1.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | 2.0 | |
| | + THCS | trường | | | | | | 0.0 | 0.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | |
| 3 | Số trường học trang bị phòng học thông minh | | | | | | | | | | | | | | |
| | + Mầm non | trường | | | | | | 0.0 | 1.0 | 0.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | |
| | + Tiểu học | trường | | | | | | 0.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | |
| | + THCS | trường | | | | | | 0.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | 1.0 | |
| VII | CHUYỂN ĐỔI SỐ | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Tỷ lệ giải quyết thủ tục hành chính đúng, trước hạn. | % | | | | | | 99.4 | 99.5 | 99.6 | 99.7 | 99.8 | 99.8 | 99.8 | |
| 2 | Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến/tổng hồ sơ tiếp nhận | % | | | | | | 51.0 | 95 | 96 | 97 | 98 | 100 | 100 | |
| 3 | Thủ tục hành chính trực tuyến | % | | | | | | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | |

CÁC CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 18 /NQ-HĐND ngày 20/12/2025 của HĐND xã Đại Sơn)

Biểu số 4

| TT | Chỉ tiêu | Đơn vị | TH 2020 | Giai đoạn 2021-2025 | | | | | Giai đoạn 2026-2030 | | | | | Ghi chú |
|----|--------------------------------------|-----------------|---------|---------------------|---------|---------|---------|------------|---------------------|---------|---------|---------|---------|---------|
| | | | | TH 2021 | TH 2022 | TH 2023 | TH 2024 | Ư' TH 2025 | KH 2026 | KH 2027 | KH 2028 | KH 2029 | KH 2030 | |
| 1 | Tổng diện tích tự nhiên | Km ² | | | | | | 23.01 | 23.01 | 23.01 | 23.01 | 23.01 | 23.01 | |
| 2 | Số khu, cụm công nghiệp trên địa bàn | Khu, cụm | 4 | 4 | 4 | 4 | 4 | 3 | 1 | 2 | 3 | 3 | 3 | |
| | - Số khu công nghiệp | Khu CN | | | | | | | | 1 | 1 | 1 | 1 | |
| | - Số cụm công nghiệp | Cụm CN | | | | | | 1 | 1 | 1 | 2 | 2 | 2 | |
| | - Diện tích các khu cụm, công nghiệp | Ha | | | | | | 53.3 | 53.3 | 168.3 | 248.3 | 248.3 | 248.3 | |
| 3 | Tỷ lệ chất thải rắn tại nguồn | % | | | | | | | 70 | 78 | 86 | 92 | 95 | |